

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	2 - 27
Bảng cân đối kế toán	2 - 4
Báo cáo kết quả kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		971.226.582.526	1.356.746.828.202
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		394.915.597.271	594.387.756.217
111	1. Tiền	V.01	44.397.649.391	198.265.831.522
112	2. Các khoản tương đương tiền		350.517.947.880	396.121.924.695
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	119.282.031.000	147.253.564.562
121	1. Đầu tư ngắn hạn		135.082.867.549	163.842.980.387
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(15.800.836.549)	(16.589.415.825)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		152.464.137.758	278.936.588.086
131	1. Phải thu khách hàng		72.152.783.115	69.995.473.803
132	2. Trả trước cho người bán		41.861.775.000	2.635.519.356
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	40.675.926.055	208.531.941.339
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2.226.346.412)	(2.226.346.412)
140	IV. Hàng tồn kho		303.152.396.072	335.449.303.637
141	1. Hàng tồn kho	V.04	303.152.396.072	335.449.303.637
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.412.420.425	719.615.700
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			0
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			0
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05		0
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	1.412.420.425	719.615.700
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.933.043.128.960	1.564.446.244.092
220	II. Tài sản cố định		691.659.102.895	670.774.145.899
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	487.140.948.441	506.623.464.566
222	- Nguyên giá		1.118.779.625.792	1.133.430.803.412
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(631.638.677.351)	(626.807.338.846)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.08	204.518.154.454	164.150.681.333
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.09	1.239.989.659.783	893.161.189.602
251	1. Đầu tư vào công ty con		837.555.536.457	493.646.009.542
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		135.067.314.001	135.067.314.001
258	3. Đầu tư dài hạn khác		271.917.310.940	269.392.079.174
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(4.550.501.615)	(4.944.213.115)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.394.366.282	510.908.591
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	1.394.366.282	510.908.591
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			0
268	3. Tài sản dài hạn khác			0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.904.269.711.486	2.921.193.072.294

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		1.021.602.907.608	1.284.966.482.758
310	I. Nợ ngắn hạn		947.845.501.962	1.238.721.331.429
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.11	200.753.200.000	270.764.000.000
312	2. Phải trả người bán		7.751.445.329	12.533.381.208
313	3. Người mua trả tiền trước		3.478.360.324	17.525.031.547
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	95.673.757.868	39.203.404.015
315	5. Phải trả người lao động		154.503.710.751	279.110.808.496
316	6. Chi phí phải trả	V.13		3.315.439.681
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.14	292.465.875.127	371.836.334.389
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			0
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		193.219.152.563	244.432.932.093
330	II. Nợ dài hạn		73.757.405.646	46.245.151.329
331	1. Phải trả dài hạn người bán			0
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			0
333	3. Phải trả dài hạn khác			0
334	4. Vay và nợ dài hạn		33.292.800.000	0
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			0
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			0
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		40.464.605.646	39.691.762.071
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		0	6.553.389.258
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.882.666.803.878	1.636.226.589.536
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.15	1.882.666.803.878	1.636.226.589.536
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			0
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(96.654.117.177)	(82.752.858.513)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			13.459.977.357
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		300.115.479.304	179.041.883.912
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		117.447.339.169	89.520.941.955
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		748.758.102.582	623.956.644.825
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			0
432	1. Nguồn kinh phí			0
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.904.269.711.486	2.921.193.072.294

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		52.185.428.667	1.759.385.962
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		8,438,361.32	7,903,880.34
- EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 18 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng
Dương Văn Khen



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2012

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	556.925.483.450	671.283.266.817	2.026.029.044.859	2.460.234.874.797
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.17	1.521.274.728	80.665.344	3.778.456.713	438.417.417
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10	VI.18	555.404.208.722	671.202.601.473	2.022.250.588.146	2.459.796.457.380
Giá vốn hàng bán	11	VI.19	297.752.848.252	318.775.454.004	1.440.493.717.656	1.493.183.133.661
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20 = 10 - 11)	20		257.651.360.470	352.427.147.469	581.756.870.490	966.613.323.719
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	15.902.289.580	30.348.482.870	49.828.352.955	86.895.831.829
Chi phí tài chính	22	VI.21	6.267.215.400	11.078.242.580	10.668.014.555	39.833.272.498
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.911.450.553	7.068.423.582	9.499.541.092	22.239.787.484
Chi phí bán hàng	24		8.012.005.143	8.688.066.955	22.981.922.497	22.580.467.913
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	6.212.948.023	13.352.573.857	68.712.199.465	74.251.653.216
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		253.061.481.484	349.656.746.947	529.223.086.928	916.843.761.921
Thu nhập khác	31	VI.23	42.604.781.913	21.438.872.252	242.661.809.468	99.576.840.731
Chi phí khác	32	VI.24	7.214.201.799	2.416.257.525	30.552.170.190	15.578.449.309
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		35.390.580.114	19.022.614.727	212.109.639.278	83.998.391.422
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		288.452.061.598	368.679.361.674	741.332.726.206	1.000.842.153.343
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.25	60.434.475.934	21.451.905.448	145.878.859.369	175.615.134.829
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			0		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		228.017.585.664	347.227.456.225	595.453.866.837	825.227.018.514
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.26	2.894	4.368	7.558	10.380

Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 18 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng
Dương Văn Khen

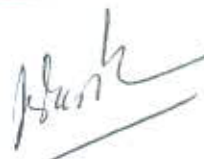



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV NĂM 2012
Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính : VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2012	Năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sx kinh doanh		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	2.057.556.658.711	2.457.288.107.585
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(1.042.229.596.627)	(986.750.293.900)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(591.413.362.204)	(692.266.568.731)
04	4. Tiền chi trả lãi	(9.759.797.148)	(24.526.720.011)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(87.546.316.706)	(214.101.024.527)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	248.091.372.134	290.658.989.447
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(440.397.865.365)	(254.649.268.809)
20	Lưu chuyển tiền thuần hoạt động sản xuất kinh doanh	134.301.092.795	575.653.221,054
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(85.275.936.276)	(89.794.722.723)
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	231.122.329.062	137.396.362.317
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(472.430.910.000)	(576.547.880.495)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ dài hạn khác	498.259.655.350	465.357.102.043
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(345.682.737.605)	(233.202.901.048)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		115.024.331.775
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	45.713.711.797	75.304.593.928
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(128.293.887.672)	(106.463.114.203)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	(13.901.258.664)	(31.240.745.135)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	733.846.996.734	693.900.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(770.564.996.734)	(592.068.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(154.884.472.000)	(332.401.978.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(205.503.730.664)	(261.810.723.235)
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	(199.496.525.541)	207.379.383.616
60	TIỀN TỒN ĐẦU NĂM	594.387.756.217	384.006.366.724
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	24.366.595	3.002.005.877
70	TIỀN TỒN CUỐI NĂM	394.915.597.271	594.387.756.217


Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 18 tháng 01 năm 2013


Kế toán trưởng
Dương Văn Khen


Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4603000509 ngày 03/03/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp;

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mù cao su; Bán lẻ xăng dầu; Mua bán gỗ cao su; Chế biến gỗ cao su; Thi công xây dựng và sửa chữa cầu đường, công trình giao thông; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Đầu tư, xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư; Kinh doanh đĩa ốc; Kinh doanh phát triển nhà và các công trình dịch vụ công nghiệp; Đầu tư tài chính.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm 31/12/2012 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Cơ quan Công ty	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
2. Nông trường Bồ lá	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
4. Nông trường Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
5. Nông trường Lai Uyên	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
6. Nông trường Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Dương
7. Nông trường Nhà Nai	Xã Tân Thành, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
8. Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần; Vốn pháp định: 6.000.000.000 đồng

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 31/12/2012:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	54.158.406	66,62%
02	Cổ phiếu quỹ	28.099.530.000	2.809.953	03,45%
03	Cổ đông khác	243.316.410.000	24.331.641	29,93%
	Cộng	813.000.000.000	81.300.000	100,00%

02. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
1. Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
2. Công ty TNHH Phước Hòa Kampongthom	Huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Kampuchia
3. Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

03. Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
1. Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Xã Khánh Bình, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
2. Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng – VRG	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5);

Cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này, Công ty không áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại tệ.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được để số dư trên Báo cáo tài chính ghi nhận vào chi tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán đầu năm sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện, vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

09. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

10. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được để số dư trên Báo cáo tài chính đầu năm sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

15. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyên địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí cho vay và đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
 - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

21. Tính giá thành sản phẩm

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính : VND

	Cuối năm	Đầu năm
01a. Tiền		
Tiền mặt	9.570.867.000	5.781.002.000
Tiền gửi ngân hàng	34.826.782.391	192.484.829.522
Cộng	44.397.649.391	198.265.831.522
01b .Các khoản tương đương tiền	350.517.947.880	396.121.924.695
Cộng(1a +1b)	394.915.597.271	594.387.756.217
02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	27.482.867.549	28.234.888.625
b. Đầu tư ngắn hạn khác	107.600.000.000	135.608.091.762
c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(15.800.836.549)	(16.589.415.825)
Cộng	119.282.031.000	147.253.564.562

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Mã CK	Cuối năm		Đầu năm		Lý do tăng giảm đầu năm và cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
GTA	1.398.732	19.956.687.050	1.398.732	19.956.687.050		
BCC	40.000	687.087.000	40.000	687.087.000		
SCJ	30.000	1.186.747.500	30.000	1.186.747.500		
KBC	60.000	2.934.236.720	60.000	2.934.236.720		
PVI	40.500	1.243.304.900	40.500	1.243.304.900		
ITA	62.400	1.442.160.000	48.000	1.442.160.000	Thưởng 14.400 cổ phần	
ACB	98	3.847.587	98	3.847.587		
SHB	48	396.792	47.840	475.608.668	Bán	
IJC	-	-	20.000	146.292.000	Bán	
CSM	3.180	28.400.000	12.000	158.917.200	Bán 12.000 CP, mua thêm 2.480 CP & thưởng 700 CP	
	1.634.958	27.482.867.549	1.697.170	28.234.888.625		

b. Đầu tư ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	107.600.000.000	133.428.745.350
Cho vay ngắn hạn		2.179.346.412
	107.600.000.000	135.608.091.762

c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.

Mã CK	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
GTA	1.398.732	19.956.687.050	10.070.870.400	(9.885.816.650)
BCC	40.000	687.087.000	168.000.000	(519.087.000)

Mã CK	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
SCJ	30.000	1.186.747.500	150.000.000	(1.036.747.500)
KBC	60.000	2.934.236.720	354.000.000	(2.580.236.720)
PVI	40.500	1.243.304.900	615.600.000	(627.704.900)
ITA	62.400	1.442.160.000	293.280.000	(1.148.880.000)
ACB	98	3.847.587	1.597.400	(2.202.987)
SHB	48	396.792	236.000	(160.792)
CSM	3.180	28.400.000		
	1.634.958	27.482.867.549	11.653.583.800	(15.800.836.549)

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu về thẻ visa	564.400.000	624.500.000
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	452.810.097	697.531.138
Phải thu về cho mượn vốn Campuchia	-	197.866.000.000
Phải thu BHXH, BHYT của Công ty Phước Hoà Kampongthom	177.823.829	430.574.680
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân và thuế thu hộ	107.040.480	317.574.667
Phải thu về chi hộ Công ty Phước Hòa Đắc Lắc	28.606.725.591	-
Phải thu về chi hộ CBCNV tiền vay và lãi vay mua cổ phiếu	3.068.670.274	4.963.767.999
Phải thu cổ tức	5.256.560.000	2.800.000.000
Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Đức	2.179.346.412	-
Phải thu khác	262.549.372	831.992.855
	40.675.926.055	208.531.941.339

04. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	6.916.795.820	9.175.672.214
Công cụ, dụng cụ	5.729.691.819	6.276.309.702
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	70.753.423.229	68.879.276.803
Thành phẩm	218.946.085.204	244.220.061.102
Hàng gửi đi bán	806.400.000	6.897.983.816
Cộng giá gốc hàng tồn kho	303.152.396.072	335.449.303.637

05. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản phải thu nhà nước khác		
Cộng		

06. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	1.412.420.425	719.615.700
Cộng	1.412.420.425	719.615.700

07. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	153.834.923.445	63.938.676.368	43.623.441.940	1.298.208.148	870.735.553.511	1.133.430.803.412
Mua trong năm		3.557.363.636	3.170.376.654			6.727.740.290
Đầu tư XDCB hoàn thành	17.423.090.598				20.757.632.267	38.180.722.865
Thanh lý, nhượng bán			1.126.320.845		58.373.316.246	59.499.637.091
Giảm khác					60.003.684	60.003.684
Số dư cuối năm	171.257.914.043	67.496.040.004	45.667.497.749	1.298.208.148	833.059.865.848	1.118.779.625.792
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	83.445.657.025	50.035.249.793	30.660.966.205	1.062.584.956	461.602.880.867	626.807.338.846
Khấu hao trong năm	9.033.896.730	2.712.334.518	3.395.927.547	98.402.343	25.691.304.093	40.931.865.231
Thanh lý, nhượng bán			1.126.320.845		34.974.205.881	36.100.526.726
Số dư cuối năm	92.479.553.755	52.747.584.311	32.930.572.907	1.160.987.299	452.319.979.079	631.638.677.351
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	70.389.166.420	13.903.426.575	12.962.475.735	235.623.192	409.132.672.644	506.623.464.566
Tại ngày cuối năm	78.778.360.288	14.748.455.693	12.736.924.842	137.220.849	380.739.886.769	487.140.948.441

08. Chi phí xây dựng dở dang

Chăm sóc vườn cây và kiến thiết cơ bản

Hệ thống xử lý nước thải

Công trình khác

Khu dân cư nông trường Lai Uyên

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

204.463.693.692

163.978.166.074

32.578.895

54.460.762

139.936.364

204.518.154.454

164.150.681.333

09. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Cuối năm

Đầu năm

a. Đầu tư vào công ty con

- Góp vốn Công ty CP Cao su Trường phát

- Góp vốn Công ty TNHH Phước Hòa Kampongthom

- Công ty CP Khu Công nghiệp Tân Bình

837.555.536.457

493.646.009.542

35.000.000.000

35.000.000.000

784.629.460.638

458.646.009.542

17.926.075.819

b. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

- Góp vốn Công ty CP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên

- Góp vốn Công ty TNHH đầu tư hạ tầng VRG

- Góp vốn vào Công ty CP Cao su Đoàn kết

135.067.314.001

135.067.314.001

53.032.117.197

53.032.117.197

79.965.196.804

79.965.196.804

2.070.000.000

2.070.000.000

c. Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư mua Cổ phiếu (*)

- Góp vốn Công ty CP Thủy điện Gruco Sông Côn

- Góp vốn Công ty CP Cao su Quasa Geruco Lào

- Góp vốn Công ty CP Cao su TP HCM

271.917.310.940

269.392.079.174

12.003.815.392

12.003.815.392

57.000.000.000

57.000.000.000

24.300.000.000

24.300.000.000

- Góp vốn Công ty CP Cao su Sơn La	20.000.000.000	20.000.000.000
- Góp vốn Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	129.985.037.000	129.985.037.000
- Góp vốn Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	24.065.390.000
- Góp vốn Công ty CP VRG Long An	0	1.600.000.000
- Đầu tư vườn cây khoán hộ 2001	163.068.548	437.836.782
d. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (**)	(4.550.501.615)	(4.944.213.115)
Cộng	1.239.989.659.783	893.161.189.602

(*) Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu:

Chi tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty Công nghiệp & XNK cao su	19.900	2.361.981.326	19.900	2.361.981.326
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An	562.445	8.600.105.615	562.445	8.600.105.615
Cổ phiếu Công ty CP GERU SPORT	100.000	1.041.728.451	100.000	1.041.728.451
Cộng	682.345	12.003.815.392	682.345	12.003.815.392

(**) Dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn:

Tên Chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
Công ty CP Gỗ Thuận An	562.445	8.600.105.615	4.049.604.000	4.550.501.615
Tổng cộng	562.445	8.600.105.615	4.049.604.000	4.550.501.615

10. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.394.366.282	510.908.591
Cộng	1.394.366.282	510.908.591

11. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
a/ Vay ngân hàng	192.430.000.000	270.764.000.000
<i>Trong đó:</i>		
Vay ngắn hạn NHCTCN4	130.000.000.000	104.140.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư PT Bình Dương		104.140.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng HSBC	62.340.000.000	62.484.000.000
b/ Nợ dài hạn đến hạn trả (Ngân hàng Shinhan)	8.323.200.000	
Cộng	200.753.200.000	270.764.000.000

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	2.826.697.415	1.239.906.934
Thuế xuất, nhập khẩu		80.665.344
Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.450.262.203	20.015.786.268

Thuế thu nhập cá nhân	4.860.922.077	424.094.425
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	7.535.876.173	17.442.951.044
Cộng	95.673.757.868	39.203.404.015

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất 25% (hai mươi lăm phần trăm). Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được trình bày dưới đây:

	<u>Số tiền</u>	<u>Ghi chú</u>
Lợi nhuận kế toán trong năm	741.332.726.206	(1)
Các khoản thu không chịu thuế trong năm	(11.463.009.699)	(2)
Thu tiền cổ tức	(11.463.009.699)	
Các khoản chi loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế trong năm	626.428.397	(3)
Chi phí phạt vi phạm . HĐQT	410.428.397	
Thù lao HĐQT	216.000.000	
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	730.496.144.904	(4) = (1)-(2)+(3)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm	182.624.036.226	(5) = (4) x 25%
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất, gia công mủ cao su	489.935.691.425	(6)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (*)	(36.745.176.857)	(7) = (6) x 30%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp trong năm sau khi miễn giảm	145.878.859.369	(8) = (5) - (7)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	20.015.786.268	(9)
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	2.101.933.272	(10)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(87.546.316.706)	(11)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối năm	80.450.262.203	(12) = (8)+(9)+(10)-(11)

13. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước chi phí vận chuyển		70.744.794
Trích trước chi phí quản lý vườn cây thanh lý gãy đổ		29.250.000
Trích trước tiền ăn giữa ca, độc hại, kiểm toán		1.895.239.380
Trích trước chi phí thôi việc		119.399.660
Trích trước chi phí trồng cây xanh khu dân cư		243.841.935
Chi phí phải trả khác phân bổ		956.963.912
Cộng		3.315.439.681

14. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	5.498.608.985	6.157.320.724
Phải trả Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.066.955.754	1.907.421.338
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	82.073.434.600	760.265.600
Phải trả về quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	1.551.453.498	1.608.685.705
Phải trả về thu mua mù cao su tiểu điền tại các nông trường	19.473.970.868	9.224.187.355
Phải trả về thu hộ tiền vay cán bộ công nhân viên vay	2.946.618.763	4.665.322.320
Quỹ hợp vốn CNV	17.761.000.000	17.761.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	148.000.000.000	190.000.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	283.122.320
Phải trả tiền thuế sử dụng đất	8.018.269.675	8.018.269.675
Phải trả chi phí lãi vay	265.831.815	93.726.000
Phải trả về đầu thầu cao su thanh lý, thuế TNCN thu hộ	-	129.100.000.000
Phải trả Tập đoàn CN Cao su Việt Nam tiền thanh lý tài sản	980.050.000	980.050.000
Phải trả khác	1.275.504.155	1.276.963.352
Phải trả tiền ăn giữa ca tháng 12	3.271.054.694	-
Cộng	292.465.875.127	371.836.334.389

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	813.000.000.000	(51.512.113.378)	1.110.305.070	103.251.455.484	51.625.727.741	304.501.576.095
Tăng do mua cổ phiếu quỹ		(31.240.745.135)				
Tăng do đánh giá CLTG cuối năm				75.790.428.428	37.895.214.214	825.227.018.514
Tăng do phân phối lợi nhuận năm trước			13.459.977.357			
Tăng do lợi nhuận năm trước						
Tăng khác						12.000.000
Giảm do phân phối lợi nhuận năm trước						505.783.949.784
Giảm do hoàn nhập CLTG năm trước			1.110.305.070			
Số dư cuối năm trước	813.000.000.000	(82.752.858.513)	13.459.977.357	179.041.883.912	89.520.941.955	623.956.644.825
Số dư đầu năm nay	813.000.000.000	(82.752.858.513)	13.459.977.357	179.041.883.912	89.520.941.955	623.956.644.825
Tăng do mua cổ phiếu quỹ		13.901.258.664				

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Lãi trong kỳ						595.453.866.837
Trích lập các quỹ				121.073.595.392	27.926.397.214	(148.999.992.606)
Chia cổ tức Năm trước						(118.462.570.500)
Tạm ứng cổ tức năm nay						(117.735.070.500)
Tăng khác			2.004.784.542			
Trích quỹ KT-PLTT&BĐH						(85.454.775.474)
Giảm do hoàn nhập CLTG năm trước			15.464.761.899			
Số dư cuối năm	813.000.000.000	(96.654.117.177)	-	300.115.479.304	117.447.339.169	748.758.102.582

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	28.099.530.000	23.249.530.000
Các cổ đông khác	243.316.410.000	248.166.410.000
Cộng	813.000.000.000	813.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	813.000.000.000	813.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	813.000.000.000	813.000.000.000
Cổ tức đã chia năm trước	118.462.570.500	159.938.094.000
Cổ tức đã chia năm nay	117.735.070.500	118.474.570.500

Trong tổng giá trị tăng trong năm của Quỹ đầu tư phát triển, ngoài việc phân phối từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2012 với tỷ lệ 10% tương ứng số tiền : 55.852.794.427 đồng, còn bao gồm 65.220.800.965 đ là số tiền thuế TNDN được miễn giảm 30% năm 2011 bổ sung quỹ ĐTPT theo nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2012. Công ty thực hiện chi trả cổ tức đợt 2 năm 2011 là 15%/mệnh giá (1.500 đồng/cổ phiếu) chi trả bằng tiền, theo Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2012 số 01/12/NQ-CSPH ngày 08/03/2012, và tạm ứng cổ tức đợt 1/2012 là 15%/mệnh giá (1.500 đồng/cổ phiếu) chi trả bằng tiền theo NQ Hội đồng quản trị lần 05 /2012 ngày 11/10/2012.

d. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	81.300.000	81.300.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.809.953	2.324.953
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	78.490.047	78.975.047
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu (VNĐ/ cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Lợi nhuận chưa phân phối	Số tiền	Ghi chú
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	623.956.644.825	(1)
LN được miễn giảm 30% năm 2011 bổ sung quỹ ĐTPT	65.220.800.965	(2)
Lợi nhuận chưa phân phối tăng trong năm	595.453.866.837	(3)
- Tăng do lãi từ kết quả kinh doanh trong năm	595.453.866.837	
Ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp	36,745,176,857	(4)
CLTG do đánh giá lại	180.745.710	(5)
Lợi nhuận sau thuế còn lại trích lập các quỹ	558.527.944.270	(6={3-4-5})
Lợi nhuận giảm trong kỳ	619.652.401.686	(7)={2+a+b+c+d}
-Trích lập quỹ ban điều hành (HDQT) 0,3% từ LNST	1.675.583.833	(a)=0,3% x(6)
-Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi 15% lợi nhuận chưa phân phối sau ưu đãi	83.779.191.641	(b)=15%x{6}
-Trích lập quỹ đầu tư phát triển 10%	55.852.794.427	(c)=10%x{6}
-Trích lập quỹ dự phòng tài chính 5%	27.929.759.713	(d)=5%x{6}
-Chi trả cổ tức năm 2011	118.462.570.500	(8)
-Chi trả tạm ứng 15% cổ tức năm 2012	117.735.070.500	(9)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	748.758.102.582	(1)-(2)+(3)-(7)-(8)-(9)

VI. Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	2.017.314.736.455	2.454.100.821.804
Doanh thu bán hàng hóa	8.714.308.404	6.134.052.993
Cộng	2.026.029.044.859	2.460.234.874.797
17. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	44.511.004	357.752.073
Thuế Xuất khẩu	3.733.945.709	80.665.344
Cộng	3.778.456.713	438.417.417
18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần thành phẩm	2.013.536.279.742	2.453.662.404.387
Doanh thu thuần hoạt động kinh hàng hóa	8.714.308.404	6.134.052.993
Cộng	2.022.250.588.146	2.459.796.457.380
19. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.431.906.466.355	1.487.219.603.728
Giá vốn hoạt động kinh doanh hàng hóa	8.587.251.301	5.963.529.933
Cộng	1.440.493.717.656	1.493.183.133.661

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	36.462.541.057	46.077.771.668
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	180.888.504	582.754.684
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.463.009.699	29.739.889.733
Lãi bán ngoại tệ	141.644.521	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.399.523.464	10.495.415.744
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	180.745.710	-
Cộng	49.828.352.955	86.895.831.829

21. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	9.931.902.963	22.239.787.484
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	7.739.156.000
Lỗ bán ngoại tệ	409.140.369	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.349.439.243	1.647.902.315
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	8.206.407.868
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(1.182.290.776)	-
Chi phí tài chính khác	159.822.756	18.831
Cộng	10.668.014.555	39.833.272.498

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.252.908.981	1.893.319.885
Chi phí nhân công	43.358.732.647	47.389.026.249
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.225.685.797	1.253.485.036
Thuế, phí, lệ phí	1.245.349.382	1.203.154.833
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	2.226.346.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.202.541.522	2.915.098.208
Chi phí khác bằng tiền	16.426.981.136	17.371.222.593
Cộng	68.712.199.465	74.251.653.216

23. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý vườn cây	191.939.960.041	88.579.325.276
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	631.863.636	-
Thu nhập từ tiền đền bù diện tích cây cao su	27.791.025.385	8.000.000.000
Thu nhập từ nhượng bán nguyên liệu	192.217.882	93.489.440
Quỹ BHXH cao su hỗ trợ	986.900.000	1.125.796.682
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	6.535.539.258	-
Thu nhập do nhà thầu trúng thầu nhưng hủy hợp đồng	3.000.000.000	-
Thu nhập từ bán cây cao su gãy đổ	10.759.480.000	-
Thu nhập khác	824.823.266	1.778.229.333
Cộng	242.661.809.468	99.576.840.731

24. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý tài sản	27.161.502.282	15.332.606.899
Chi phí đền bù diện tích đất cao su	498.981.988	-
Chi phí phạt vi phạm môi trường	-	50.921.314
Chi phí phạt vi phạm hành chính	51.191.040	-

Chi phí phạt vi phạm bản quyền	259.620.834	-
Nộp bổ sung thuế theo quyết toán thuế	2.101.933.272	-
Chi phí khác	478.940.774	194.921.096
Cộng	30.552.170.190	15.578.449.309

25. Thuế Thu Nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	730.496.144.904	971.454.082.020
<i>Thu nhập chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh hưởng ưu đãi</i>	<i>489.935.691.425</i>	<i>897.636.456.498</i>
<i>Thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi</i>	<i>240.560.453.479</i>	<i>73.817.625.522</i>
Thuế TNDN đối với hoạt động SXKD chính được hưởng ưu đãi	122.483.922.856	224.409.114.125
Thuế TNDN đối với hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi	60.140.113.370	18.454.406.381
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	74.348.561
Thuế TNDN được miễn giảm 30% theo TT140/2012/TT-BTC	(36.745.176.857)	(67.322.734.238)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	145.878.859.369	175.615.134.829

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<u>Năm Nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế	595.453.866.837	825.227.018.514
Các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế		
- <i>Cổ tức cổ phiếu ưu đãi</i>		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	595.453.866.837	825.227.018.514
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (*)	78.787.032	79.499.842
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.558	10.383

(*) Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau: 31/12/2012

Ngày giao dịch	Giao dịch	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá cổ phiếu	Số ngày lưu hành cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu bình quân
1/1/2012	Đầu kỳ	78.975.047	10.000	365	78.975.047
13/7/2012		(25.000)	10.000	171	(11.712)
16/7/2012		(8.940)	10.000	168	(4.115)
17/7/2012		(8.460)	10.000	167	(3.871)
19/7/2012		(24.140)	10.000	165	(10.913)
20/7/2012		(5.000)	10.000	164	(2.247)
23/7/2012		(5.000)	10.000	161	(2.205)
24/7/2012		(15.000)	10.000	160	(6.575)
27/7/2012		(4.000)	10.000	157	(1.721)
30/7/2012		(5.500)	10.000	154	(2.321)
31/7/2012		(9.180)	10.000	153	(3.848)

Ngày giao dịch	Giao dịch	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá cổ phiếu	Số ngày lưu hành cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu bình quân
01/8/2012		(22.840)	10.000	152	(9.511)
02/8/2012		(25.000)	10.000	151	(10.342)
03/8/2012		(2.740)	10.000	150	(1.126)
06/8/2012		(20.210)	10.000	147	(8.139)
07/8/2012		(18.000)	10.000	146	(7.200)
08/8/2012		(20.000)	10.000	145	(7.945)
09/8/2012		(2.910)	10.000	144	(1.148)
10/8/2012		(8.680)	10.000	143	(3.401)
13/8/2012		(10.860)	10.000	140	(4.165)
15/8/2012		(7.000)	10.000	138	(2.647)
16/8/2012		(24.400)	10.000	137	(9.158)
17/8/2012		(24.780)	10.000	136	(9.233)
20/8/2012		(9.990)	10.000	133	(3.640)
21/8/2012		(7.270)	10.000	132	(2.629)
22/8/2012		(15.210)	10.000	131	(5.459)
23/8/2012		(22.000)	10.000	130	(7.836)
24/8/2012		(25.000)	10.000	129	(8.836)
27/8/2012		(23.510)	10.000	126	(8.116)
28/8/2012		(25.000)	10.000	125	(8.562)
30/8/2012		(25.000)	10.000	123	(8.425)
31/8/2012		(5.000)	10.000	122	(1.671)
05/9/2012		(6.000)	10.000	117	(1.923)
06/9/2012		(18.000)	10.000	116	(5.721)
07/9/2012		(380)	10.000	115	(120)
10/9/2012		(5.000)	10.000	112	(1.534)
	Cộng	78.490.047			78.787.032

Thuyết minh lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2012 giảm 21,76% so với cùng kỳ năm 2011 là do các yếu tố sau:

- Dù sản lượng tiêu thụ quý 4 tăng 1.144,50 tấn so với cùng kỳ năm trước nhưng giá bán bình quân giảm: 24,59 triệu đồng/ tấn, làm cho doanh thu giảm 114,36 tỷ đồng dẫn đến lợi nhuận SXKD quý 4 năm 2012 giảm 86,96 tỷ đồng. Ngoài ra, lợi nhuận hoạt động tài chính quý 4 năm 2012 giảm 9,63 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ 50% so với cùng kỳ năm trước.
- Tuy nhiên, Quý 4 năm 2012 lợi nhuận hoạt động khác tăng 16,36 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ 86,04% là do diện tích thanh lý tăng so với cùng kỳ năm 2011 và doanh thu từ đền bù và cây cao su gãy đổ.
- Từ đó, làm cho lợi nhuận quý 4 năm 2012 giảm 80,23 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ giảm 21,76% so với cùng kỳ năm 2011.

VII. Thông tin khác.

NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Góp vốn vào công ty con		Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Công ty con	325.983.451.096	185.782.495.287
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Công ty con		
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Công ty con	17.926.075.819	-

		Năm nay	Năm trước
Bán hàng nội bộ			
Tập Đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam (MCS)	Công ty mẹ	100.845.221.785	114.224.114.208
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát (CSTL)	Công ty con	58.995.887.087	39.292.931.204
Mua hàng nội bộ			
Tập Đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam (UTXK)	Công ty mẹ	873.035.831	649.946.013
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát (pallet)	Công ty con	1.465.900.000	-
Phải thu		31/12/2012	01/01/2012
Tập Đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam (UTXK)	Công ty con	-	2.470.101.034
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Công ty con	10.732.873.435	745.280.0000
Phải trả		31/12/2012	01/01/2012
Tập Đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam (cổ tức)	Công ty mẹ	81.237.609.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát (pallet gỗ)	Công ty con	883.850.000	-

Thu nhập Ban tổng giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

Năm 2012

- Lương, thưởng Ban tổng giám đốc và Thủ lao Hội đồng Quản trị	2.734.942.700
- Lương, thưởng & thù lao Ban Kiểm soát	613.700.085
Cộng	3.348.642.785

01. Số liệu so sánh.

Số liệu so sánh trên là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).



Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 18 tháng 01 năm 2013



Kế toán trưởng
Dương Văn Khen



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân